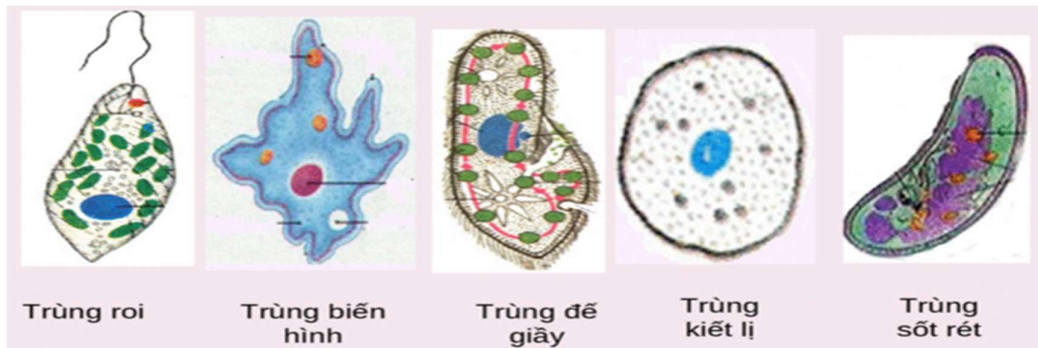


**CHỦ ĐỀ: ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH (tiết 5)**  
**Tiết 7 – Bài 7: ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ THỰC TIỄN**  
**CỦA ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH**

**I. Nội dung bài học:**

**1. Các đặc điểm chung**



STT	Đại diện	Kích thước		Cấu tạo từ		Thức ăn	Bộ phận di chuyển	Hình thức sinh sản
		Hiện vi	Lớn	1 tế bào	Nhiều tế bào			
1	Trùng roi	✓		✓		Vụn hữu cơ	Roi	Phân đôi
2	Trùng biến hình	✓		✓		Vi khuẩn, vụn hữu cơ	Chân giả	Phân đôi
3	Trùng giày	✓		✓		Vi khuẩn, vụn hữu cơ	Lông bơi	Phân đôi, tiếp hợp
4	Trùng kiết lị	✓		✓		Hồng cầu	Tiêu giảm	Phân nhiều
5	Trùng sốt rét	✓		✓		Hồng cầu	Không có	Phân nhiều

**- Động vật nguyên sinh có một số đặc điểm chung sau:**

- + Có kích thước hiển vi
- + Cơ thể chỉ có một tế bào nhưng đảm nhiệm mọi chức năng sống.
- + Có khả năng di chuyển và dinh dưỡng chủ yếu bằng cách dị dưỡng.
- + Phần lớn sinh sản vô tính, có một số ít loài sinh sản hữu tính (tiếp hợp)

## **2. Vai trò:**

- Lợi ích: Động vật nguyên sinh giữ vai trò quan trọng trong hệ sinh thái
  - + Làm thức ăn cho động vật nhỏ, đặc biệt là giáp xác nhỏ
  - + Chỉ thị về độ sạch của môi trường nước.
- Tác hại: Một số không nhỏ động vật nguyên sinh gây ra nhiều bệnh nguy hiểm cho động vật và người.
  - + Bệnh sốt rét do trùng sốt rét gây ra
  - + Bệnh kiết lị do trùng kiết lị gây ra

## **II. Bài tập:**

### **1. Trắc nghiệm:**

**Câu 1:** Phát biểu nào sau đây về động vật nguyên sinh là đúng?

- A. Cơ thể có cấu tạo đơn bào.
- B. Chỉ sống kí sinh trong cơ thể người.
- C. Hình dạng luôn biến đổi.
- D. Không có khả năng sinh sản.

**Câu 2:** Những động vật nguyên sinh nào gây bệnh cho người?

- A. Trùng kiết lị
- B. Trùng sốt rét
- C. Trùng biến hình
- D. Cả a và b

**Câu 3:** Động vật đơn bào nào dưới đây sống tự do ngoài thiên nhiên?

- A. Trùng sốt rét.
- B. Trùng kiết lị.
- C. Trùng biến hình

### **2. Tự luận:**

**Câu hỏi:** Đặc điểm chung nào của động vật nguyên sinh vừa đúng cho loài sống tự do lẫn loài sống kí sinh?

## **III. Dẫn dò:**

Học bài và trả lời các câu hỏi

Chuẩn bị nội dung bài học tiếp theo

# CHỦ ĐỀ : NGÀNH RUỘT KHOANG (tiết 1)

## Tiết 8 – Bài 8: Thủy Túc

### I. Nội dung bài học:

#### 1. Hình dạng ngoài và di chuyển

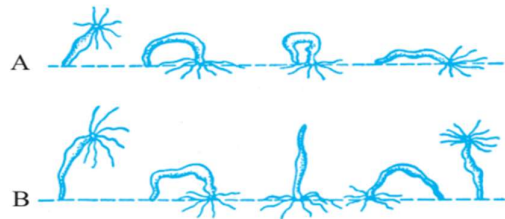
- Cơ thể thủy tức hình trụ dài. Phần dưới thân có đế để bám vào giá thể. Phần trên có lỗ miệng, xung quanh có các tua miệng tỏa ra rất dài. Cơ thể có đối xứng tỏa tròn, dài và nhỏ.



- Thủy tức luôn di chuyển về hướng có ánh sáng theo 2 cách:

+ Di chuyển kiểu sâu đo

+ Di chuyển kiểu lộn đầu



Hình 8.2. Hai cách di chuyển ở thủy tức  
A – Di chuyển kiểu sâu đo.  
B – Di chuyển kiểu lộn đầu.

#### 2. Cấu tạo trong

Thành cơ thể thủy tức có 2 lớp:

- Lớp tế bào ngoài và lớp tế bào trong.

+ Giữa 2 lớp là tầng keo mỏng.

+ Lỗ miệng thông với khoang tiêu hoá ở giữa (gọi là ruột túi)

#### 3. Dinh dưỡng

- Thủy tức bắt mồi bằng tua miệng, quá trình tiêu hoá thực hiện ở khoang tiêu hoá nhờ dịch từ TB tuyến.

- Sự trao đổi khí thực hiện qua thành cơ thể.

#### 4. Sinh sản.

Các hình thức sinh sản của thủy tức:

- Sinh sản vô tính bằng cách mọc chồi.

- Sinh sản hữu tính bằng cách hình thành TB sinh dục đực cái.

- Tái sinh: 1 phần cơ thể tạo nên 1 cơ thể mới.

### II. Bài tập:

#### 1. Trắc nghiệm:

**Câu 1:** Thủy tức có di chuyển bằng cách nào?

A. Di chuyển kiểu lộn đầu.

B. Di chuyển kiểu sâu đo.

C. Di chuyển bằng cách hút và nhả nước.

D. Cả A và B đều đúng.

**Câu 2:** Hình thức sinh sản vô tính của thủy tức là gì?

A. Phân đôi.

B. Mọc chồi.

C. Tạo thành bào tử.

D. Cả A và B đều đúng.

**Câu 3:** Thủy tức bắt mồi có hiệu quả nhờ:

A. Di chuyển nhanh nhẹn

B. Phát hiện ra mồi nhanh

C. Có tua miệng dài trang bị các tế bào gai độc

D. Có miệng to và khoang ruột rộng

## **2. Tự luận:**

Câu hỏi: Thủy tức thải chất bã ra khỏi cơ thể bằng con đường nào?

### **III. Dặn dò:**

Học bài và trả lời các câu hỏi

Chuẩn bị nội dung bài học tiếp theo